



GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE THUYỀN VIÊN  
(CERTIFICATE OF HEALTH FOR SEAFARER)

Bộ Y tế ban hành phù hợp với Công ước Tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên  
8) tại mục A-1/9 phần 7 và Công ước lao động biển quốc tế (2006) (approved by Ministry of Health of Viet  
liance with STCW convention, 1978 as amended Section A-1/19 Paragraph 7 and Maritime  
Labour Convention (MLC 2006)

|                                                                       |                                         |                               |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------|
| Tên họ<br>(Surname/last name)<br>PAVLOV                               | Tên riêng<br>(Given name)<br>OLEKSANDR  | Tên đệm<br>(Middle name)      |
| Ngày tháng năm sinh<br>(Date of birth (dd/mm/yyyy))<br>23 / 06 / 1978 | Nơi sinh<br>(Place of birth)<br>UKRAINE | Giới tính<br>(Gender)<br>Male |

|                                                   |                                         |                                 |                               |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tình trạng hôn nhân<br>(Marital status)<br>Single | Quốc tịch<br>(Nationality)<br>UKRAINIAN | Chiều cao<br>(Height)<br>174 cm | Cân nặng<br>(Weight)<br>64 kg |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|

Địa chỉ (Address (apt, street, city): 25 An Thuong 32, Ngu Hanh Son, Da Nang

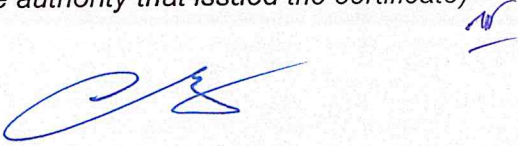
Chiều/Sổ thuyền viên (Passport no/seamen's book) GH 157582

Khám sức khỏe cho vị trí làm việc (Examination of duty as)

|                                                                         |                                                              |                                                                     |                                                               |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Chỉ huy trưởng<br>(Master)<br><input type="checkbox"/>                  | Sĩ quan radio<br>(Radio officer)<br><input type="checkbox"/> | Nhân viên phục vụ<br>(Catering service)<br><input type="checkbox"/> | Rating as part of the<br>navigation watch<br>(Chức danh khác) |
| Sĩ quan buồng<br>(Cabin officer)<br><input checked="" type="checkbox"/> | Thủy thủ<br>(Rating)<br><input type="checkbox"/>             | Sĩ quan máy<br>(Engineer officer)<br><input type="checkbox"/>       |                                                               |

KẾT LUẬN CỦA BÁC SĨ CÓ THẨM QUYỀN  
(Conclusion of authorized medical specialist)

|                                                                                                                                                           |                |   |    |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---|----|--|
| Đã kiểm tra các giấy tờ tùy thân và xác minh tại nơi khám sức khỏe<br>(Information that the documents of identity have verified at the place examination) | YES            | ✓ | NO |  |
| Thính giác đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9<br>(Hearing meets standards in STCW code, section a-1/9)                                                   | YES            | ✓ | NO |  |
| Thính giác không có máy trợ thính thỏa mãn yêu cầu STCW, mục A-1/9<br>(Unaided hearing satisfactory in STCW code, section a-1/9)                          | YES            | ✓ | NO |  |
| Thị lực đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9<br>(Visual acuity meets standards in STCW code, section a-1/9)                                                | YES            | ✓ | NO |  |
| Thị lực màu đạt tiêu chuẩn theo STCW, Mục A-1/9<br>(Color vision meets standards in STCW code, section a-1/9)                                             | YES            | ✓ | NO |  |
| Thời điểm kiểm tra thị lực lần cuối (Date of last color vision test)                                                                                      | 16 / 10 / 2025 |   |    |  |
| Không có hạn chế về sức khỏe (No limitation or restriction on fitness)                                                                                    | YES            | ✓ | NO |  |
| Nếu có, hãy nêu rõ những hạn chế (Please indicate restrictions (s))                                                                                       |                |   |    |  |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                         |                                                                                                       |                                              |                     |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|---------------|
| Thế lây bệnh cho người khác trên tàu?<br>(Is the seafarer free from any medical condition likely to be aggravated by service at sea or to render the seafarer unfit for such service or to endanger the health of other persons on board)                                                                                                                                                               |                                         | YES                                                                                                   |                                              | NO                  |               |
| Xác nhận rằng thuyền viên đó được thông báo về nội dung của chứng chỉ và có quyền được xem lại theo đúng quy định tại phần 6, mục a-1/9 STCW<br>(Confirm that the seafarer has been informed of the content of the certificate and of the right to a review in accordance with paragraph 6 of SCW, section a-1/9)                                                                                       |                                         |                                                                                                       |                                              |                     |               |
| Tên và chữ ký của thuyền viên<br>(Seafarers name and signature)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                         |                                                                                                       |                                              |                     |               |
| Ngày(Date)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                         |                                                                                                       |                                              |                     |               |
| Xác nhận giấy khám sức khỏe được cấp cho                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                         |                                                                                                       |                                              |                     |               |
| (This is to certify that a medical and physical examination was given to)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                         |                                                                                                       |                                              |                     |               |
| Kết luận về tình trạng sức khỏe(Assessment of fitness for service at sea):<br>Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, chúng tôi xác nhận tình trạng sức khỏe của thuyền viên như sau(On the basis of examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test result recorded above, I declare the examinee medically):                                        |                                         |                                                                                                       |                                              |                     |               |
| Phù hợp để làm việc trên biển<br>(Fit for look-out duty)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                         | Không phù hợp để làm việc trên biển<br>(Not fit for look-out duty)                                    |                                              |                     |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Dịch vụ boong<br>(Deck service)         | Máy<br>(Engine service)                                                                               | Phục vụ<br>(Catering service)                | Khác(Other service) |               |
| Phù hợp(Fit)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                         |                                                                                                       |                                              |                     |               |
| Không phù hợp(Unfit)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                         |                                                                                                       |                                              |                     |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Không hạn chế<br>(Without restrictions) | Có hạn chế<br>(With restrictions)                                                                     | Yêu cầu đeo kính<br>(Need visual correction) | Có<br>(Yes)         | Không<br>(No) |
| Nếu có hạn chế (Ví dụ: vị trí đặc biệt, loại tàu, khu vực thương mại):<br>(Describe retrictions (e.g specific positions, type of ship, trade area)P                                                                                                                                                                                                                                                     |                                         |                                                                                                       |                                              |                     |               |
| Dấu của cơ quan cấp chứng nhận<br>(Official Stamp of the issuing authority)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                         | Thông tin về cơ quan cấp chứng nhận<br>(Information about the authority that issued the certificate)  |                                              |                     |               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                         |                   |                                              |                     |               |
| Ngày khám<br>Date of examination (dd/mm/yyyy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                         | Tên và chữ ký của bác sỹ có thẩm quyền khám<br>(Name and signature of examining/authorized physician) |                                              |                     |               |
| Ngày hết hạn của chứng chỉ sức khỏe<br>Date of expiration of medical certificate (dd/mm/yyyy)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                         | PHÓ GIÁM ĐỐC<br>Thượng tá Trần Nam Chung                                                              |                                              |                     |               |
| Medical Examinations conducted in accordance with ILO/WHO Guidelines for conducting pre-sea and perlodid Medical Fitness Examinations for seafarers. Medical Certificate Issued under the provisions of the International Convention on Standards ofStandards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers (STCW), 1978, as amended and the Maritime Labour Convention (MLC, 2006) of ILO. |                                         |                                                                                                       |                                              |                     |               |

- Kết quả chụp X.Quang (result of chest X-ray):.....*Normal*.....*BS. Huỳnh Bùi Tâm Phúc*  
Bác sỹ XQ ký (Doctor): .....  
- Kết quả điện tim (ECG):.....*Chỉ số B 60-70 / 10*.....*MR*  
Bác sỹ ký (Doctor): .....  
Chức năng hô hấp (Respiratory function):.....*Bình thường*.....*BSCKII. Nguyễn Thị Mỹ Lý*  
Bác sỹ ký (Doctor): .....  
- Kết quả Siêu âm ổ bụng (Results of abdominal ultrasound):.....*Gallbladder Polyp*  
Bác sỹ Siêu âm ký (Doctor):.....*BS Nguyễn Văn Sơn Lâm*  
- Thử nghiệm thần kinh - tâm lý (Neuro-Psychological test):.....  
- Khả năng chịu sóng (seawave withstand capacity): Tốt (good) ☐, Trung bình (Average) ☐, Kém (Bad) ☐  
Bác sỹ khám ký (Doctor):.....*1*.....

**ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE VÀ KHẢ NĂNG LÀM VIỆC TRÊN BIỂN** (Assessment of fitness for studying and service at sea):

Căn cứ vào tiền sử, kết quả khám lâm sàng và xét nghiệm, kết luận tình trạng sức khỏe của học sinh/thuyền viên như sau (On the basis of the examinee's personal declaration, my clinical examination and the diagnostic test results recorded above, I declare the examinee medically):

☒ **Đủ sức khỏe học tập/làm việc**  
(Fit for look-out duty)

Không hạn chế (Without restriction) ☐

Yêu cầu đeo kính (Visual aid required) Có (Yes) ☒

☐ **Không đủ sức khỏe học tập/làm việc**  
(Not fit for look-out duty)

Có hạn chế (With restriction) ☒

Không (No) ☐

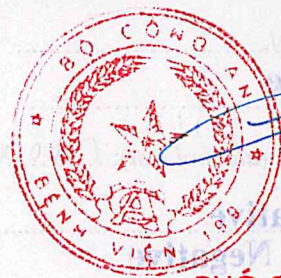
Nêu rõ những hạn chế (ví dụ: Vị trí đặc biệt, khu vực hoạt động của tàu) (Describe restriction (e.g., specific position, trade area of ship):.....

Ngày hết hạn của giấy, khám sức khỏe (ngày/tháng/năm)  
(Medical certificate's date of expiration (day/month/year))

Ngày *15* / *10* / 20*25*

Ngày khám (ngày / tháng / năm)  
(Date of examination (day/month/year)) *16* / *10* / 20*25*

**CHỮ KÝ CỦA BÁC SĨ KẾT LUẬN**  
(Sign, full name, seal of authorized physician)



**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Thượng tá Trần Nam Chung*

**BỘ CÔNG AN (Ministry of Public Security)**  
**BỆNH VIỆN 199 (199 HOSPITAL)**  
Add: 216 Nguyen Cong Tru, An Hai Dong, Son Tra, Da Nang  
Tel: 1900986868; Email: cskh@benhvien199.vn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
Independence – Freedom – Happiness

Số/No: *679206*

/GKSK-BV199

**GIẤY KHÁM SỨC KHỎE**  
**MEDICAL EXAMINATION**



Họ và tên (Name (last, first, middle)): *PAVLOV, OLEKSANDR*  
Giới (Sex): Nam (male) ☒ Nữ (female) ☐  
Ngày tháng năm sinh (Date of birth (day/month/year)): *23* / *06* / *1978*  
Quốc tịch (Nationality): *UKRAINE*  
Số hộ chiếu hoặc CMND (Passport No./Discharge Book No): *QH157582*  
Địa chỉ thường trú (Permanent address) *25 AN THUONG 32, B. NGU HANH SON, DA NANG*  
Học sinh ☐ ; Thuyền viên ☐ ; Chức danh trên tàu (Position on the ship): *2ND OFFICER*  
Tên và địa chỉ của Trường hoặc của Chủ tàu/Doanh nghiệp (Name and Address of school or Shipowner): .....

Khu vực hoạt động của tàu (tuyến biển trong nước, quốc tế (Trade area (e.g., coastal, worldwide): *WORLDWIDE*

Lý do khám sức khỏe (purpose of health's examination): *YEARLY EXAMINATION*

Khám khi tuyển dụng (Pre-sea) ☐ ; Khám định kỳ (Periodic) ☒ ; Khám khác (Other) ☐

**TIỀN SỬ BỆNH CỦA ĐỐI TƯỢNG KHÁM SỨC KHỎE**  
**MEDICAL HISTORY**

| Medical History<br>Tiền sử bệnh                      | Yes                      | No                                  | Medical History<br>Tiền sử bệnh                      | Yes                      | No                                  |
|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| 01. Bệnh mắt (Eye disease)                           | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 10. Bệnh truyền nhiễm (Contagious diseases)          | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 02. Bệnh tai, mũi, họng (Ear/ nose/ throat diseases) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 11. Các rối loạn sinh dục (Genital disorders)        | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 03. Bệnh tim mạch (Cardio-vascular diseases)         | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 12. Điều trị ngoại khoa (Surgical treatments)        | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 04. Bệnh cơ quan hô hấp (Respiratory diseases)       | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 13. Mất ngủ (Sleep problem)                          | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 05. Bệnh máu (Blood disorder)                        | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 14. Nghiện rượu, ma túy? (Drug or alcohol abuse)     | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 06. Bệnh hệ nội tiết (Disease of Endocrine system)   | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 15. Chóng mặt/ngất (Dizziness/fainting)              | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 07. Bệnh tiểu đường (Diabetes)                       | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 16. Mất ý thức (Loss of consciousness)               | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 08. Bệnh thận – tiết niệu (Urological diseases)      | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 17. Rối loạn tâm thần (Neuro-Psychological Disorder) | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |
| 09. Bệnh ngoài da (Skin problem)                     | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | 18. Rối loạn vận động (Disorder of mobility)         | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> |

Nếu trả lời "có" bất kỳ một câu hỏi nào ở trên, đề nghị mô tả chi tiết (If any of the above questions were answered "yes", please give details): *N/A*

**Câu hỏi bổ sung (Additional questions):**

19. Bạn có cảm thấy thật sự khỏe mạnh và đủ khả năng để tham gia vào các nhiệm vụ được giao? (Do you feel healthy and fit to perform the duties of your designated position/ occupation?) ☒ ☐

20. Bạn có bị dị ứng với bất kỳ loại thuốc nào không? (Are you allergic to any medications?) ☐ ☒  
Nếu có, xin hãy ghi danh mục các loại thuốc đó, cả về lý do dùng thuốc và liều lượng (If yes, please list the medications taken and the purpose(s) and dosage(s): .....

Chứng nhận chủng vaccin (Vaccination status recorded): ☒ Yes ☐ No  
Tôi xin cam đoan rằng những điều đã khai trên đây hoàn toàn đúng với sự thật theo sự hiểu biết của tôi.  
(I hereby certify that the personal declaration above is a true statement to the best of my knowledge.)  
Chữ ký của người khai (Signature of examinee): OLEKSANDR. PAVLOV

**PHẦN KHÁM**

|                                                          |                                                                                   |                                          |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Thể lực                                                  | - Chiều cao (Height): <u>174</u> (cm);                                            | - Cân nặng (Weight): <u>64</u> (kg);     |
|                                                          | - Vòng ngực trung bình (mean chest circle): <u>93</u> cm                          | - Chỉ số BMI (BMI index): <u>21.14</u> ; |
|                                                          | - Lực bóp tay thuận (pressed force of favourable hand): <u>54.5</u> (kg)          |                                          |
|                                                          | - Lực kéo thân (pulled force of body): <u>130</u> kg                              |                                          |
|                                                          | - Lực bóp tay không thuận (pressed force of unfavourable hand): <u>49.7</u> (kg); |                                          |
| Bác sỹ khám ký (Doctor): <u>Bs CKII Nguyễn Thị Mỹ Lý</u> |                                                                                   |                                          |
| Mạch, huyết áp<br>(Pulse & Blood pressure)               | - Tần số mạch (Pulse rate): <u>60</u> (per minute);                               | - Nhịp tim (Rhythm): <u>60</u>           |
|                                                          | - Huyết áp tâm thu (Systolic): <u>110</u> (mmHg)                                  |                                          |
|                                                          | - Huyết áp tâm trương (Diastolic): <u>70</u> (mm Hg);                             |                                          |
| Bác sỹ khám ký (Doctor): <u>Bs CKII Nguyễn Thị Mỹ Lý</u> |                                                                                   |                                          |

| Khám lâm sàng<br>(Clinical Examination)                                             | Kết quả<br>(Results) | Bác sỹ Khám ký<br>(Doctor)          |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| Hệ tim mạch (Cardio-vascular system)                                                | Normal               | <u>Bs CKII Nguyễn Thị Mỹ Lý</u>     |
| Hệ hô hấp (Respiratory system)                                                      | Normal               |                                     |
| Hệ tiết niệu-sinh dục (Urinogenital system)                                         | Normal               |                                     |
| Hệ tiêu hóa (Digestive system)                                                      | Normal               |                                     |
| Gan-mật (Bile-Liver)                                                                | Normal               |                                     |
| Hệ nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá (Endocrine, nutritional and metabolic system) | Normal               | <u>ThS.Bs Nguyễn Văn Tuấn</u>       |
| Máu và cơ quan tạo máu (Blood and bloodforming organs)                              | Normal               |                                     |
| Da và tổ chức dưới da (skin and subcutaneous tissue)                                | Normal               |                                     |
| Hệ cơ, xương, khớp (Musculoskeletal system and systemic connective tissues)         | Normal               | <u>Bs CKI Nguyễn Thị Bích Lê</u>    |
| Hệ thần kinh (Neurologic system)                                                    | Normal               |                                     |
| Rối loạn hành vi và tâm thần (Mental and behavioural disorders)                     | Normal               | <u>ThS.Bs Nguyễn Văn Tuấn</u>       |
| Các bệnh ngoại khoa (Surgical diseases)                                             | Normal               |                                     |
| Tai, mũi, họng (Ear, nose, throat)                                                  | Normal               | <u>Bs CKII Nguyễn Thị Mỹ Lý</u>     |
| Miệng/Răng (Mouth / teeth)                                                          | Normal               |                                     |
| Mắt (Eyes)                                                                          | Myopia               | <u>Bs CKII Nguyễn Thị Thu Huyền</u> |
| Bệnh khác (Other diseases)                                                          |                      |                                     |

Thị giác (Sight): Thị lực (Visual acuity): Thị trường (Visual fields):  
Thị giác màu (Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☐  
Không kính (Unaided) Có kính (Aided)  
Mắt phải (Right eye) Mắt trái (Left eye) Hai mắt (Binocular) Mắt phải (Right eye) Mắt trái (Left eye) Hai mắt (Binocular)  
Xa (Distant) (5m) 4/10 7/10 7/10 -1.25<sup>D</sup> -0.75<sup>D</sup> 10/10  
Gần (Near) J1 J3 J1  +1<sup>D</sup> J1  
Mù màu (Doubtful) ☐ Hạn chế (Defective) ☐

(Colour vision): Không thử (Not tested) ☐ Bình thường (Normal) ☒  
Mù màu (Doubtful) ☐ Hạn chế (Defective) ☐  
Bác sỹ khám ký (Doctor): Bs CKII Nguyễn Thị Thu Huyền  
Thính giác (Hearing): Thử âm đơn giản và đo sức nghe (đơn vị đo là dB) Thử bằng nói thường và nói thầm  
Puretone and audiometry (threshold values in dB) Speech and whisper test (meters)  
Tai phải (R. Ear) 500 Hz 1,000 Hz 2,000 Hz 3,000 Hz 4,000 Hz 6,000 Hz Tai phải (R. Ear) Nói thường (Normal) Nói thầm (Whisper)  
Tai trái (L. Ear) 20 20 20 20 20 20 Tai trái (L. Ear) 5 0.5  
Bác sỹ khám ký (Doctor): Bs CKII Lê Văn Diệp

| - XN Máu:               | Blood test                                    | Kết quả (Result)                                        | Blood test:                      | Kết quả (Result)                                                |
|-------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Nhóm máu (Blood Group): | Số lượng hồng cầu/ Erythrocyte                | <u>4.68.10<sup>6</sup>/μL</u>                           | Leucocyte (Số lượng bạch cầu)    | <u>3.5.10<sup>3</sup>/μL</u>                                    |
| <u>B<sup>+</sup></u>    | Hemoglobin (G/l) Tiêu cầu / Thrombocyte (G/l) | <u>Hb: 140 g/l</u><br><u>PLT: 145.10<sup>3</sup>/μL</u> | Leucocyte formula (công thức BC) | <u>NE 54.2%; LY 34.5%;</u><br><u>MO 9.1%; EO 4.2%; BA 4.1%;</u> |
|                         |                                               | <u>APTT: 20.5s</u>                                      | Howell's time (thời gian Howell) | <u>TS 3.5; TC 7.5</u>                                           |

• Glycemia: 5.6 mmol/L  
• Blood lipid: 7.5 mmol/L  
- Cholesterol: 7.5 mmol/L - Triglycerid: 0.68 mmol/L  
- HDL: Negative - LDL: Negative  
- RPR: Negative - TPHA: Negative  
- HbsAg: Negative - HbeAg: Negative  
- HCVAb: Negative - HAVAb: Negative  
- HIV: Negative - Other: AST: 24.1 U/L; ALT: 13.6 U/L; GGT: 29.5 U/L  
• Nồng độ alcohol máu (alcohol test): 0.00 mmol/L Creatinin: 74 μmol/L  
• Nước tiểu (Urinalysis): Negative  
- Narcotic: Negative - Amphetamine: Negative  
- Đường (Glucose): Negative - Protein: Negative  
- Other: Negative

Bác sỹ Xét nghiệm ký (Doctor): ThS.Bs Trần Thị Hồng Lê